

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu – chi ngân sách năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện khóa IX – Kỳ họp thứ 12

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 609/QĐ-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 cho các huyện, thị xã, TP;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Chư Sê về quyết định dự toán thu – chi ngân sách huyện năm 2019;

Để đảm bảo việc thực hiện quyết toán thu-chi ngân sách theo đúng quy định, UBND huyện báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách huyện năm 2019. Đồng thời đề nghị HĐND huyện khóa IX, kỳ họp thứ 12 xem xét, phê chuẩn số liệu quyết toán thu – chi ngân sách năm 2019, với những nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019.

1. Thu ngân sách huyện:

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn huyện (*không tính tính các khoản thu chuyển giao ngân sách, chuyển nguồn và kết dư ngân sách*) là 235,374 tỷ đồng, đạt 257,73% kế hoạch UBND tỉnh giao và 121,56% kế hoạch của Nghị quyết HĐND huyện.

Thu ngân sách của huyện năm 2019 cơ bản đảm bảo các chỉ tiêu do UBND tỉnh và HĐND huyện giao. Trong đó, các khoản thu vượt kế hoạch tỉnh giao chủ yếu là: Tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ và các khoản thuế từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh (Thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên...).

- Thu ngân sách huyện năm 2019 (*Bao gồm cả thu chuyển giao ngân sách, thu chuyển nguồn, kết dư*) là 839,058 tỷ đồng, trong đó: Thu ngân sách cấp huyện: 723,489 tỷ đồng; Thu ngân sách cấp xã: 115,569 tỷ đồng

2. Chi ngân sách huyện:

Tổng chi ngân sách huyện năm 2019 là 818,725 tỷ đồng, đạt 151,54% KH UBND tỉnh giao đầu năm và 126,91% KH theo nghị quyết của HĐND huyện. Trong đó, chi ngân sách cấp huyện 705,443 tỷ đồng, chi ngân sách cấp xã 113,282 tỷ đồng.

II. SỐ LIỆU CỤ THỂ ĐỀ NGHỊ HĐND HUYỆN PHÊ CHUẨN QUYẾT TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019.

1. Tổng thu ngân sách huyện:	839.058.149.996 đồng
- Thu ngân sách cấp huyện:	723.489.173.198 đồng
- Thu ngân sách cấp xã:	115.568.976.798 đồng
2. Tổng chi ngân sách huyện:	818.724.528.041 đồng
- Chi ngân sách cấp huyện:	705.442.580.091 đồng
- Chi ngân sách cấp xã:	113.281.947.950 đồng
3. Kết dư ngân sách năm 2019:	20.333.621.955 đồng
- Ngân sách cấp huyện:	18.046.593.107 đồng
- Ngân sách xã cấp xã:	2.287.028.848 đồng

(Có biểu số liệu quyết toán thu, chi ngân sách kèm theo)

Trên đây là số liệu thu, chi ngân sách năm 2019 trên địa bàn huyện Chư Sê. UBND huyện kính trình HĐND huyện khóa IX, kỳ họp lần thứ 12 phê chuẩn số liệu quyết toán thu – chi ngân sách năm 2019 theo luật định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
- Phòng TCKH huyện;
- Lưu VT, CVKT-TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Hồng Linh

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số **107**/TTr-UBND ngày **20/7/2020** của UBND huyện Chư Sê)

Đơn vị: Triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
Tổng số thu	839.058	723.489	115.569	Tổng số chi	818.725	705.443	113.282
A Tổng số thu cân đối ngân sách	839.058	723.489	115.569	A Tổng số chi cân đối ngân sách	818.725	705.443	113.282
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	226.455	215.588	10.867	1 Chi đầu tư phát triển	194.154	174.511	19.643
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	-	-	-	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-	-	-
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	3 Chi thường xuyên	421.168	332.903	88.264
4 Thu kết dư năm trước	5.366	1.855	3.511	4 Chi cho vay	-	-	-
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	39.749	34.828	4.920	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	96.271	96.271	-
6 Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	4.094	4.094	-	6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	95.457	94.177	1.281
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	563.394	467.124	96.271	7 Chi nộp ngân sách cấp trên	11.675	7.581	4.094
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	411.836	359.198	52.638				
- Bổ sung có mục tiêu	151.558	107.925	43.633				
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)		18.047	2.287				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 20/7/2020 của UBND huyện Chư Sê)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2019		Thực hiện năm 2019			So sánh TH/DT(%)	
		Tính giao giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tính giao	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	5	6	7=3/1	8=3/2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	478.451	583.297	710.779	601.591	109.188	148,56	121,86
I	Chi đầu tư phát triển	70.200	170.200	194.154	174.511	19.643	276,57	114,07
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	-	-	155.154	135.511	19.643		
1.1	Chi quốc phòng			-				
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-				
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			45.871	45.871	-		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			-				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-				
1.6	Chi Văn hóa thông tin			-				
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			-				
1.8	Chi Thể dục thể thao			-	-			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			-				
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			109.283	89.640	19.643		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-	-			
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			-				
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			-				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công	-	-	1.000	1.000	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác			38.000	38.000			
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	-	-	-	-	-		
III	Chi thường xuyên	408.251	413.097	421.168	332.903	88.264	103,16	101,95
2.1	Chi quốc phòng			10.137	3.286	6.851		
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			7.441	2.123	5.318		
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			226.318	226.318	-		
2.4	Chi Khoa học và công nghệ			361	361	-		
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			1.702	1.351	351		
2.6	Chi Văn hóa thông tin			2.499	2.244	255		

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2019		Thực hiện năm 2019			So sánh TH/DT(%)	
		Tỉnh giao giao	HĐND huyện quyết định	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	5	6	7=3/1	8=3/2
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			1.350	1.350	-		
2.8	Chi Thể dục thể thao			859	722	137		
2.9	Chi Bảo vệ môi trường			13.964	13.964	-		
2.10	Chi các hoạt động kinh tế			33.171	24.187	8.984		
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			105.557	41.254	64.303		
2.12	Chi Bảo đảm xã hội			16.875	14.809	2.066		
2.13	Chi khác			935	935	-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-				
V	Chi chuyển nguồn	-	-	95.457	94.177	1.281		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	61.813	61.813	96.271	96.271	-		
1	Bổ sung cân đối		-	52.638	52.638			
2	Bổ sung có mục tiêu	61.813	61.813	43.633	43.633			
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước	61.813	61.813	43.633	43.633	-		
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước	-	-	-	-	-		
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	11.675	7.581	4.094		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	540.264	645.110	818.725	705.443	113.282	151,54	126,91

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số **107**/TTr-UBND ngày **20** /7/2020 của UBND huyện Chư Sê)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Thực hiện năm 2019	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	547.354	649.654	847.977	2.445	6.474	723.489	115.569	154,92	130,53
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	91.327	193.627	235.374	2.445	6.474	215.588	10.867	257,73	121,56
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0	0	190	-	190	-	0		
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	187	-	187	-	-		
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí	0	0	-	-	-	-	-		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	2	-	2	-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	-	-	-	-	-		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	0	0	-	-	-	-	-		
	- Thuế tài nguyên	0	0	-	-	-	-	-		
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí			-	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	0	0	486	-	-	484	2		
	- Thuế giá trị gia tăng	0	0	200	-	-	198	2		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	278	-	-	278	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	-	-	-	-	-		
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước			-						
	- Thuế tài nguyên	0	0	8	-	-	8	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0							
	- Thuế giá trị gia tăng									
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp									

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Thực hiện năm 2019	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>									
	- Thuế tài nguyên									
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>									
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước									
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.300	11.270	15.015	-	1.238	13.319	457	145,77	133,23
	- Thuế giá trị gia tăng	9.440	9.940	13.437	-	1.238	12.034	164		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	600	1.000	1.103	-	-	1.103	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	270	305	-	-	23	282		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-						
	- Thuế tài nguyên	60	60	170			159	11		
5	Lệ phí trước bạ	7.700	7.700	9.059	-	-	7.269	1.791	117,65	117,65
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-			-	-		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150	300	450	-	-	233	217	299,82	149,91
8	Thuế thu nhập cá nhân	12.000	12.630	9.855	-	0	2.718	7.136	82,12	78,03
9	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-			-	-		
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>									
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>									
10	Phí, lệ phí	2.300	2.600	2.440	729	3	845	864	106,11	93,86
	<i>Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu</i>	900	900	732	729	3	-	-		
	<i>- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu</i>	1.400	1.700	1.709	-	-	845	864		
	<i>Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản</i>			-	-	-	-	-		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Thực hiện năm 2019	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
11	Tiền sử dụng đất	50.000	150.000	180.906	-	-	180.906	-	361,81	120,60
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý			-						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			180.906	-	-	180.906	-		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	4.600	4.600	5.506	-	4.975	531	-	119,69	119,69
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	-	-	-		-		
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương									
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương									
14	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: - Do trung ương									
	- Do địa phương									
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-							
	Trong đó: - Do trung ương xử lý									
	- Do địa phương xử lý									
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-							
17	Thu khác ngân sách	4.277	4.527	10.121	1.716	68	8.011	327	236,64	223,57
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	-	-	-						
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			-	-	-	-	-		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			-	-	-	-	-		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	-	-	71	-	-	-	71		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-							
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	-	-							
II	Thu về dầu thô	-	-							

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Thực hiện năm 2019	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
1	<i>Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng</i>	-	-							
1.1	Thuế tài nguyên									
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp									
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam									
1.5	Thuế đặc biệt									
1.6	Thu khác									
2	<i>Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.</i>									
3	<i>Phụ thu về dầu, khí</i>									
4	<i>Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)</i>									
III	Thu Hải quan									
1	Thuế xuất khẩu									
2	Thuế nhập khẩu									
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu									
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu									
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam									
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu									
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện									
8	Phí, lệ phí hải quan									
9	Thu khác									
IV	Thu Viện trợ									
V	<i>Các khoản huy động, đóng góp</i>	-	-	1.276	-	-	1.273	3		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	-		1.276	-	-	1.273	3		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			-	-	-	-			
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính									

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019		Thực hiện năm 2019	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh TH/DT (%)	
		Tỉnh giao	HĐND huyện quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Tỉnh giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
1	<i>Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách</i>									
2	<i>Thu từ các khoản cho vay của ngân sách</i>									
2.1	Thu nợ gốc cho vay									
2.2	Thu lãi cho vay									
3	<i>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</i>									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG									
I	Vay bù đắp bội chi NSDP									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
II	Vay để trả nợ gốc vay									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	456.027	456.027	567.488	-	-	471.218	96.271	124,44	124,44
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	456.027	456.027	563.394	-	-	467.124	96.271	123,54	123,54
1.	<i>Bổ sung cân đối</i>	394.214	394.214	411.836			359.198	52.638	104,47	104,47
2.	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	61.813	61.813	151.558	-	-	107.925	43.633	245,19	245,19
2.1	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước</i>	61.813	61.813	151.558			107.925	43.633		
2.2	<i>Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước</i>									
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	4.094			4.094	-		
D	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	39.749			34.828	4.920		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	5.366	-	-	1.855	3.511		